

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 (mười sáu) ngày 25 tháng 2 năm 2015

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Ông Đào Phúc Trí
Ông Hoàng Đức Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí
Ông Võ Thái Phong

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống

Chủ tịch

Trụ sở chính

Số 5A Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính riêng

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 22 tháng 5 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2016-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5636
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Từ Lệ Quyên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2170-2013-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VND	2014 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		160.973.992.430	54.858.003.302
110	Tiền		3.336.318.556	314.690.281
111	Tiền	3	3.336.318.556	314.690.281
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		57.788.526.446	5.741.725.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	57.788.526.446	5.741.725.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		84.870.664.474	38.320.190.132
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.870.632.485	13.186.534.387
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.554.871.208	2.173.621.907
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	41.445.160.781	22.960.033.838
140	Hàng tồn kho	8	6.872.288.426	6.038.607.039
141	Hàng tồn kho		7.349.833.881	6.516.152.494
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(477.545.455)	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.106.194.528	4.442.790.850
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.977.354.498	820.371.774
152	Thuế GTGT được khấu trừ		3.092.990.338	3.622.419.076
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		35.849.692	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		165.208.000.022	145.465.513.031
210	Các khoản phải thu dài hạn		38.954.521.680	19.044.605.820
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	38.954.521.680	19.044.605.820
220	Tài sản cố định		8.618.459.666	4.793.710.394
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.882.795.192	2.497.969.048
222	Nguyên giá		4.042.981.410	4.042.981.410
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.160.186.218)	(1.545.012.362)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	6.735.664.474	2.295.741.346
228	Nguyên giá		7.024.382.154	2.524.382.154
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(288.717.680)	(228.640.808)
230	Bất động sản đầu tư		-	4.500.000.000
231	Nguyên giá		-	4.500.000.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		44.374.532.831	41.159.339.899
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	44.374.532.831	41.159.339.899
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	62.074.223.161	65.874.667.514
251	Đầu tư vào công ty con		61.823.554.149	65.623.998.502
252	Đầu tư vào công ty liên kết		400.000.000	400.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(149.330.988)	(149.330.988)
260	Tài sản dài hạn khác		11.186.262.684	10.093.189.404
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	10.996.104.277	9.942.076.587
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20	190.158.407	151.112.817
270	TỔNG TÀI SẢN		326.181.992.452	200.323.516.333

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VND	2014 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		232.828.219.544	137.401.748.478
310	Nợ ngắn hạn		187.590.067.544	122.342.096.478
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	48.710.459.032	40.287.900.754
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.081.657.886	2.139.783.705
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	875.880.378	2.994.609.326
314	Phải trả người lao động		-	397.471.341
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.419.266.890	2.200.103.139
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	44.002.477.081	55.507.897.559
320	Vay ngắn hạn	18(a)	77.500.326.277	16.921.401.000
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	-	1.892.929.654
330	Nợ dài hạn		45.238.152.000	15.059.652.000
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	59.652.000	59.652.000
338	Vay và nợ dài hạn	18(b)	45.178.500.000	15.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.353.772.908	62.921.767.855
410	Vốn chủ sở hữu		93.353.772.908	62.921.767.855
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	97.500.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21	97.500.000.000	65.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	115.560.000	115.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	22	(4.380.000.000)	(2.920.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	118.212.908	726.207.855
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		118.212.908	726.207.855
440	TỔNG NGUỒN VỐN		326.181.992.452	200.323.516.333

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VND	2014 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.006.204.534	110.007.124.544
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.100.778.347)	(3.270.778.268)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.905.426.187	106.736.346.276
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(148.155.781.400)	(68.013.945.917)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ	64.749.644.787	38.722.400.359
21	Doanh thu hoạt động tài chính	36.500.856.613	19.675.395.004
22	Chi phí tài chính	(14.082.394.007)	(4.216.374.899)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(13.283.144.007)	(4.089.576.495)
25	Chi phí bán hàng	(7.712.975.407)	(3.929.417.003)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(51.051.162.156)	(21.720.172.538)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.403.969.830	28.531.830.923
31	Thu nhập khác	4.511.300.932	9.467.213.465
32	Chi phí khác	(324.157.044)	(9.807.024.677)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.187.143.888	(339.811.212)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.591.113.718	28.192.019.711
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(2.162.177.250)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	39.045.590	105.060.000
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.630.159.308	26.134.902.461

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.591.113.718	28.192.019.711
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	675.250.728	604.162.050
03	Các khoản dự phòng	-	477.545.455
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(36.500.856.613)	(19.675.395.004)
06	Chi phí lãi vay	13.283.144.007	4.089.576.495
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10.048.651.840	13.687.908.707
09	Tăng các khoản phải thu	(42.724.299.454)	(13.121.217.098)
10	Tăng hàng tồn kho	(833.681.387)	(3.268.405.856)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(1.407.604.404)	74.982.465.148
12	Tăng các chi phí trả trước	(5.211.010.414)	(8.948.235.700)
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.151.386.910)	(628.715.943)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.162.177.250)	-
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.888.583.909)	(1.459.435.820)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(47.330.091.888)	61.244.363.438
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	(3.215.192.932)	(32.167.076.434)
23	Chi gửi tiền có kỳ hạn	(52.046.801.446)	(23.241.725.000)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.335.000.000)	(10.246.510.000)
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi có tức và lợi nhuận được chia	20.393.789.264	16.055.437.190
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(38.203.205.114)	(49.599.874.244)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(1.460.000.000)	(2.920.000.000)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	153.003.395.448	35.216.505.465
34	Chi trả nợ gốc vay	(62.988.470.171)	(42.978.941.781)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	(6.500.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	88.554.925.277	(17.182.436.316)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.021.628.275	(5.537.947.122)
60	Tiền đầu năm	3	314.690.281
70	Tiền cuối năm	3	3.336.318.556
			314.690.281

Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ mười sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 72 nhân viên (2014: 80 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 7 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 10 - Đầu tư tài chính dài hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ("Thông tư 244") ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Mặt khác, theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư – Thuyết minh 11

Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao chủ yếu như sau:

Phương tiện vận tải	20 – 33%
Máy móc thiết bị	10 – 17%
Phần mềm máy tính	2 – 10%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là thiết bị đã đưa vào sử dụng và cải tạo văn phòng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được Công ty cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí tiếp khách.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định sử dụng trong văn phòng và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (“TNDN”) và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (“TNDN”) và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	2015 VND	2014 VND
Tiền mặt	853.724.900	226.688.547
Tiền gửi ngân hàng	2.482.593.656	88.001.734
	<u>3.336.318.556</u>	<u>314.690.281</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng định kỳ có lãi suất cố định, thời gian đáo hạn từ 6 đến 12 tháng. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 18).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Công ty Liên doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam	3.666.833.963	1.612.703.273
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	4.908.642.975	3.999.198.347
Công ty TNHH Một Thành Viên Long Hỏa Phụng	4.893.171.445	-
Công ty Cổ phần Truyền thông & Giải trí Sắc màu	3.500.000.000	-
Các bên thứ ba khác	10.882.184.102	7.574.632.767
	<u>27.850.832.485</u>	<u>13.186.534.387</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	19.800.000	-
	<u>27.870.632.485</u>	<u>13.186.534.387</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kiến trúc Miền Nhiệt đới	7.168.000.000	-
Công ty TNHH MTV Long Ngọc Châu	5.157.200.000	-
Các bên thứ ba khác	3.229.671.208	2.173.621.907
	<u>15.554.871.208</u>	<u>2.173.621.907</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2015 VND	2014 VND
Phải thu cổ tức	19.727.025.163	3.619.957.814
Phải thu thanh lý công ty con	7.138.274.973	3.158.418.442
Bồi thường từ hợp đồng kinh tế	4.121.807.477	-
Phải thu từ hoạt động chương trình	3.585.992.637	-
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	2.625.000.000	-
Ứng trước cho nhân viên	522.364.915	14.295.881.971
Phải thu khác	3.724.695.616	1.885.775.611
	41.445.160.781	22.960.033.838
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 33(b))	30.358.798.973	10.323.312.825
Bên thứ ba	11.086.361.808	12.636.721.013

(b) Dài hạn

	2015 VND	2014 VND
Hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng (**)	18.607.680.000	-
Các khoản đặt cọc khác	2.846.841.680	1.544.605.820
	38.954.521.680	19.044.605.820

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương. Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5,5% một năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho việc cho thuê mặt bằng tại số 11 Sư Vạn Hạnh, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và bên cho thuê là Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bắc Bình cho mục đích cung cấp dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí và khu mua sắm dành cho giới trẻ, với thời hạn thuê từ 5 đến 30 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thanh lý hợp đồng này và toàn bộ số tiền đặt cọc trên cũng đã được đối tác hoàn trả cho Công ty.

8 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chương trình chờ duyet phát sóng	3.008.604.355	-	2.134.367.562	-
Chương trình đã duyệt phát sóng	2.159.066.754	-	2.789.966.750	-
Hàng hóa	2.182.162.772	(477.545.455)	1.591.818.182	(477.545.455)
	<u>7.349.833.881</u>	<u>(477.545.455)</u>	<u>6.516.152.494</u>	<u>(477.545.455)</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>903.707.775</u>	<u>3.139.273.635</u>	<u>4.042.981.410</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015.	380.195.000	1.164.817.362	1.545.012.362
Khấu hao trong năm	<u>170.681.442</u>	<u>444.492.414</u>	<u>615.173.856</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>550.876.442</u>	<u>1.609.309.776</u>	<u>2.160.186.218</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>523.512.775</u>	<u>1.974.456.273</u>	<u>2.497.969.048</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>352.831.333</u>	<u>1.529.963.859</u>	<u>1.882.795.192</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.882.795.192 đồng (2014: 1.769.801.174 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 33.280.000 đồng (2014: 33.280.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	2.524.382.154	2.524.382.154
Chuyển từ bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	<u>4.500.000.000</u>	<u>2.524.382.154</u>	<u>7.024.382.154</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
	<u>4.500.000.000</u>	<u>2.524.382.154</u>	<u>7.024.382.154</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	228.640.808	228.640.808
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	60.076.872
	<u>-</u>	<u>60.076.872</u>	<u>60.076.872</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	288.717.680	288.717.680
	<u>-</u>	<u>288.717.680</u>	<u>288.717.680</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	2.295.741.346	2.295.741.346
	<u>-</u>	<u>2.295.741.346</u>	<u>2.295.741.346</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.500.000.000	2.235.664.474	6.735.664.474
	<u>4.500.000.000</u>	<u>2.235.664.474</u>	<u>6.735.664.474</u>

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015 VND	2014 VND
Chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình	40.909.090.899	40.909.090.899
Chi phí khác	3.465.441.932	250.249.000
	<u>44.374.532.831</u>	<u>41.159.339.899</u>
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	41.159.339.899	9.466.763.465
Tăng trong năm	3.215.192.932	41.159.339.899
Kết chuyển vào tài sản cố định	-	(9.466.763.465)
	<u>44.374.532.831</u>	<u>41.159.339.899</u>
Số dư cuối năm	44.374.532.831	41.159.339.899
	<u>44.374.532.831</u>	<u>41.159.339.899</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2015			2014		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	61.823.554.149	61.823.554.149	-	65.623.998.502	65.623.998.502	-
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	400.000.000	250.669.012	(149.330.988)	400.000.000	250.669.012	(149.330.988)
	62.223.554.149	62.074.223.161	(149.330.988)	66.023.998.502	65.874.667.514	(149.330.988)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	2015				2014			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại Sử Trẻ	Kinh doanh sản phẩm công nghệ	99	1.840.427.900	(*)	-	99	1.840.427.900	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải trí Đại Sử Trẻ	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99	29.700.000.000	(*)	-	99	29.700.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại Sử Trẻ	Quảng cáo, thiết kế website	90	2.334.126.249	(*)	-	90	2.334.126.249	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	Quảng cáo, sản xuất phim	99	9.900.000.000	(*)	-	99	9.900.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	77,78	5.425.000.000	(*)	-	77,78	3.410.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến (**)	Sản xuất phần mềm, viễn thông	-	-	-	-	80	7.135.444.353	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	72,75	11.304.000.000	(*)	-	72,75	11.304.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sử Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	100	1.320.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
			61.823.554.149				65.623.998.502		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá trị sổ sách.

(**) Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty con này với giá trị chuyển nhượng là 7.135.444.353 đồng cho một bên liên quan (Thuyết minh 33(a)).

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2015				2014			
		Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	40	400.000.000	(*)	(149.330.988)	-	400.000.000	(*)	(149.330.988)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá trị sổ sách.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ**Mẫu số B 09 – DN****12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2015 VND	2014 VND
Công cụ, dụng cụ	6.477.825.422	6.004.247.944
Chi phí dịch vụ trả trước	4.518.278.855	3.937.828.643
	<u>10.996.104.277</u>	<u>9.942.076.587</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Châu Á	8.612.083.006	-
Công ty TNHH MTV FONEVIET	4.891.883.342	1.016.729.065
Bên thứ ba khác	12.295.111.395	5.469.937.842
	<u>25.799.077.743</u>	<u>6.486.666.907</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	22.911.381.289	33.801.233.847
	<u>48.710.459.032</u>	<u>40.287.900.754</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba	2.198.604.393	2.139.783.705
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	6.883.053.493	-
	<u>9.081.657.886</u>	<u>2.139.783.705</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VND	2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	875.880.378	615.187.801
Thuế TNDN	-	2.162.177.250
Thuế giá trị gia tăng	-	217.244.275
	<u>875.880.378</u>	<u>2.994.609.326</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ**Mẫu số B 09 – DN****16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	5.906.999.999	628.767.124
Các khoản trích trước khác	1.512.266.891	1.571.336.015
	<u>7.419.266.890</u>	<u>2.200.103.139</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	2015 VND	2014 VND
(a) Ngắn hạn		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	40.950.937.328	51.184.203.180
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.051.539.753	4.323.694.379
	<u>44.002.477.081</u>	<u>55.507.897.559</u>
(b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>59.652.000</u>	<u>59.652.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

	Tại ngày 1.1.2015 VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2015 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
(a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	47.969.998.121	(30.717.006.171)	17.252.991.950
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (ii)	-	8.653.334.327	-	8.653.334.327
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	15.000.001.000	350.063.000	(15.350.064.000)	-
Trái phiếu phát hành (iii)	-	51.594.000.000	-	51.594.000.000
Bên liên quan	1.921.400.000	-	(1.921.400.000)	-
	16.921.401.000	108.567.395.448	(47.988.470.171)	77.500.326.277
(b) Vay và nợ dài hạn				
Trái phiếu phát hành (iii)	15.000.000.000	47.406.000.000	(15.000.000.000)	47.406.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(2.970.000.000)	74.250.000	(2.227.500.000)
	15.000.000.000	44.436.000.000	(14.257.500.000)	45.178.500.000

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 1 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Lãi suất trả chậm được tính trên cơ sở 150% của lãi suất cho vay thông thường. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: Tài sản cố định là 5 xe ô tô của Công ty; Quyền chuyển đổi nợ được quy định trong Hợp đồng ký kết giữa Công ty TNHH Truyền thông WPP và Công ty Liên Doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam; bất động sản tại số 826, 828, Đường Suối Cát, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; hợp đồng tiền gửi giá trị 57.788.526.446 đồng tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 1 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng với hạn mức tín dụng 1.000.000 Đô la Mỹ và lãi suất cho vay trong kỳ là 3% một năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; tài sản đảm bảo bởi cá nhân với giá trị là 1.000.000 đô la Mỹ, được đảm bảo bởi Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống và Ông Đào Phúc Trí.
- (iii) Đây là trái phiếu thường bằng đồng Việt Nam, với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu này chịu lãi suất 12%/năm trong năm đầu tiên, được thay đổi định kỳ 6 tháng một lần trong các năm tiếp theo và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm đồng Việt Nam 12 tháng trả sau của HDBank.

Tài sản đảm bảo bao gồm 51% cổ phần của Công ty; tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: quyền phát sinh từ hợp đồng thuê mặt bằng của Công ty đối với 4 trung tâm thương mại Hùng Vương, Cao Thắng, Sư Vạn Hạnh, Cộng Hoà (Diện tích tối thiểu 10.000m²), quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng kinh tế giữa khách hàng và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Truyền thông HTVC; quyền đòi nợ đã hình thành và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Công ty; quyền tài sản từ dự án Webmoney thuộc sở hữu của Công ty; toàn bộ tài sản hiện tại và phát sinh/hình thành trong tương lai của Công ty và công ty con có liên quan; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.892.929.654	525.000.000
Trích quỹ	738.154.255	1.892.929.654
Sử dụng quỹ trong năm	(2.631.083.909)	(525.000.000)
Số dư cuối năm	-	1.892.929.654

20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	190.158.407	151.112.817

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	151.112.817	46.052.817
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	39.045.590	105.060.000
Số dư cuối năm	190.158.407	151.112.817

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.750.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.750.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(175.200)	(116.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.574.800	6.383.200

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	4.727.477	48,49	3.277.547	50,42
DFK VinaCapital Venture Investment Ltd	3.912.384	40,13	2.592.844	39,89
Đào Phúc Trí	489.658	5,02	324.510	4,99
Cổ đông khác	445.281	5,28	188.299	2,90
Cổ phiếu quỹ	175.200	1,08	116.800	1,80
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>9.750.000</u>	<u>100</u>	<u>6.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.500.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>2.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.500.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>3.250.000</u>	<u>32.500.000.000</u>	<u>32.500.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>9.750.000</u>	<u>97.500.000.000</u>	<u>97.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÈ

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	45.000.000.000	115.560.000	-	2.984.235.048	48.099.795.048
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	(20.000.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	26.134.902.461	26.134.902.461
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.892.929.654)	(1.892.929.654)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.920.000.000)	-	(2.920.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	65.000.000.000	115.560.000	(2.920.000.000)	726.207.855	62.921.767.855
Tăng vốn trong năm (*)	32.500.000.000	-	-	(32.500.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.630.159.308	32.630.159.308
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(738.154.255)	(738.154.255)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.460.000.000)	-	(1.460.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	97.500.000.000	115.560.000	(4.380.000.000)	118.212.908	93.353.772.908

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 12 năm 2015, các Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 để tăng vốn chủ sở hữu lên 97,5 tỷ đồng.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3 Đô la Mỹ và 36 chỉ vàng.

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 108.782.600.000 đồng (2014: 119.717.004.545 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 34.

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo, kênh truyền hình	207.655.193.355	108.866.441.458
Doanh thu khác	10.351.011.179	1.140.683.086
	<u>218.006.204.534</u>	<u>110.007.124.544</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiếu khấu thương mại	(5.100.778.347)	(3.270.778.268)
	<u>212.905.426.187</u>	<u>106.736.346.276</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u><u>212.905.426.187</u></u>	<u><u>106.736.346.276</u></u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn cung ứng dịch vụ	148.155.781.400	66.906.531.290
Giá vốn khác	-	629.869.172
Dự phòng hàng tồn kho	-	477.545.455
	<u><u>148.155.781.400</u></u>	<u><u>68.013.945.917</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ**Mẫu số B 09 – DN****26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	614.301.266	206.168.004
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.261.555.347	19.469.227.000
Thu nhập từ các khoản đầu tư	2.625.000.000	-
	<u>36.500.856.613</u>	<u>19.675.395.004</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	13.283.144.007	4.089.576.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	28.201.404
Khác	799.250.000	98.597.000
	<u>14.082.394.007</u>	<u>4.216.374.899</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VND	2014 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.448.992	323.526.976
Dịch vụ mua ngoài	7.313.049.595	3.579.524.184
Chi phí phân bổ	6.476.820	26.365.843
	<u>7.712.975.407</u>	<u>3.929.417.003</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân công	6.189.093.005	4.261.707.325
Chi phí phân bổ	7.720.921.133	8.967.222.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.859.346.282	8.210.607.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.801.736	280.635.068
	<u>51.051.162.156</u>	<u>21.720.172.538</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 22% và được thể hiện như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.591.113.718	28.192.019.711
Thuế tính ở thuế suất 22%	7.170.045.018	6.202.244.336
Điều chỉnh:		
Thu nhập được miễn thuế	(7.317.542.176)	(4.283.229.940)
Chi phí không được khấu trừ	108.451.568	138.102.854
Chi phí thuế TNDN (*)	(39.045.590)	2.057.117.250
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	2.162.177.250
Thuế TNDN - hoãn lại	(39.045.590)	(105.060.000)
Chi phí thuế TNDN	(39.045.590)	2.057.117.250

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	141.358.953.996	62.892.713.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.172.395.877	11.790.131.743
Chi phí nhân công	13.958.824.041	11.099.527.722
Chi phí phân bổ công cụ	7.727.397.953	8.993.588.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	675.250.728	604.162.044
	207.892.822.595	95.380.123.132

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ**Mẫu số B 09 – DN****32 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	2015 VND	2014 VND
Vay theo kế ước thông thường	90.014.925.277	20.216.505.465
Phát hành trái phiếu thường	62.988.470.171	15.000.000.000
	<u>152.993.395.448</u>	<u>35.216.505.465</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2015 VND	2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.988.470.171	42.978.941.781
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	15.000.000.000	-
	<u>62.988.470.171</u>	<u>42.978.941.781</u>

33 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan là cổ đông Công ty (Thuyết minh 21) và các công ty con (Thuyết minh 11).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chính yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VND	2014 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	50.994.485.148	23.963.636.359
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	2.508.315.393	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	66.743.685	140.727.276
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	72.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ	-	175.200.000
	<u>53.641.544.226</u>	<u>24.291.563.635</u>
ii) Doanh thu từ thanh lý công ty con		
Ông Võ Thái Phong	7.135.444.353	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

32 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VND	2014 VND
iii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	9.621.381.818	12.189.016.364
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	9.211.520.000	15.688.418.182
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	571.428.571	5.860.805.238
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	254.861.237	401.253.848
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại sứ Trẻ	-	3.460.000.000
	<u>19.659.191.626</u>	<u>37.599.493.632</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.440.000.000</u>	<u>743.000.000</u>
iv) Trả cổ tức		
DFK VinaCapital Venture Investment Ltd	<u>-</u>	<u>10.570.845.333</u>
v) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	12.847.416.563	8.825.956.635
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	10.380.138.469	6.828.224.154
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	6.611.981.850	2.166.428.250
Công ty Cổ phần NVU	1.084.722.931	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại sứ Trẻ	2.337.295.534	1.648.617.961
	<u>33.261.555.347</u>	<u>19.469.227.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

32 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VND	2014 VND
vi) Góp vốn		
Công ty Cổ phần NVU	2.015.000.000	2.209.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất phim Đại sứ Trẻ	1.320.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	4.194.510.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại sứ Trẻ	-	189.000.000
	<u>3.335.000.000</u>	<u>6.592.510.000</u>
vii) Hoạt động tài chính		
Trả khoản vay		
DFK VinaCapital Venture Investment Ltd	15.000.000.000	22.062.437.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	3.411.895.050	-
	<u>18.411.895.050</u>	<u>22.062.437.316</u>
Các khoản lãi vay phát sinh trong năm		
DFK VinaCapital Venture Investment Ltd	1.467.123.287	3.296.921.953
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	49.323.398	192.140.003
	<u>1.516.446.685</u>	<u>3.489.061.956</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VND	2014 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	<u>19.800.000</u>	<u>-</u>

33 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VND	2014 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	9.230.138.469	892.111.603
Võ Thái Phong	7.138.274.973	3.158.418.442
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	5.688.063.920	1.186.428.250
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	2.839.981.850	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	2.787.935.744	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại sứ Trẻ	2.437.295.534	1.541.417.961
Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	237.108.483	1.902.434.569
Công ty Cổ phần NVU	-	1.642.502.000
	<u>30.358.798.973</u>	<u>10.323.312.825</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
DFK VinaCapital Venture Investment Ltd	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	1.921.400.000
	<u>-</u>	<u>16.921.400.000</u>
Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	11.556.951.988	17.257.260.000
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	9.621.381.818	13.407.918.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	1.733.047.483	2.996.870.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	139.185.346
	<u>22.911.381.289</u>	<u>33.801.233.847</u>
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	<u>6.883.053.493</u>	<u>-</u>

33 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2015 VND	2014 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	39.038.754.053	47.363.296.053
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ	1.912.183.275	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực Tuyến	-	3.192.140.003
DFK VinaCapital Venture Investment Ltd	-	628.767.124
	<u>40.950.937.328</u>	<u>51.184.203.180</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỬ TRÉ

Mẫu số B 09 – DN

34 CAM KẾT KHÁC

(a) Thuế hoạt động

Các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Thuế kênh truyền hình		Tổng cộng	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Dưới 1 năm	1.100.050.000	2.671.550.000	35.000.000.000	34.545.454.545	36.100.050.000	37.217.004.545
Từ 1 đến 5 năm	12.358.725.000	-	52.500.000.000	82.500.000.000	64.858.725.000	82.500.000.000
Trên 5 năm	7.823.825.000	-	-	-	7.823.825.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.282.600.000	2.671.550.000	87.500.000.000	117.045.454.545	108.782.600.000	119.717.004.545

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

34 CAM KẾT KHÁC (tiếp theo)

(b) Góp vốn vào công ty con

	2015 VND	2014 VND
Công ty Cổ phần NVU	8.575.000.000	6.560.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	35.864.555.647
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	7.360.000.000	-
	<u>15.935.000.000</u>	<u>42.424.555.647</u>

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Cụ thể như sau:

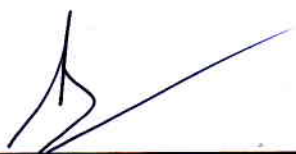
Bảng cân đối kế toán

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
110,	Tiền	6.056.415.281	(5.741.725.000)	314.690.281
112	Các khoản tương đương tiền	5.741.725.000	(5.741.725.000)	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.741.725.000	5.741.725.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	5.741.725.000	5.741.725.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	28.860.160.536	9.460.029.596	38.320.190.132
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.332.155.241	3.854.379.146	13.186.534.387
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.354.383.388	5.605.650.450	22.960.033.838
150	Tài sản ngắn hạn khác	11.593.047.120	(7.150.256.270)	4.442.790.850
155	Tài sản ngắn hạn khác	7.150.256.270	(7.150.256.270)	-
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	19.044.605.820	19.044.605.820
216	Phải thu dài hạn khác	-	19.044.605.820	19.044.605.820
250	Đầu tư tài chính dài hạn	83.374.667.514	(17.500.000.000)	65.874.667.514
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.500.000.000	(17.500.000.000)	-
260	Tài sản dài hạn khác	13.947.568.550	(3.854.379.146)	10.093.189.404
261	Chi phí trả trước dài hạn	13.796.455.733	(3.854.379.146)	9.942.076.587

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Hội đồng Quản trị duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2016.


Trần Thị Hằng
Kế toán trưởng/Người lập


Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

